Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 10 - GVNN

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……..

UNIT 3: LIVING THINGS - VOCABULARY & CHECKPOINT LISTENING PART 1

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/qRyUx8NsoUzMX6rV1R

I. VOCABULARY

- Natural World & Food Chains

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**mammal** (n)	động vật có vú / thú	10	**consumer** (n)	sinh vật tiêu thụ
2	**insect** (n)	côn trùng	11	**creature** (n)	sinh vật / sinh thể
3	**reptile** (n)	loài bò sát	12	**herbivore** (n)	động vật ăn cỏ
4	**amphibian** (n)	loài lưỡng cư	13	**grasshopper** (n)	con cào cào / châu chấu
5	**living things** (phr)	sinh vật sống / sinh vật	14	**carnivore** (n)	động vật ăn thịt
6	**food chain** (phr)	chuỗi thức ăn	15	**diet** (n)	chế độ ăn / thức ăn
7	**ecosystem** (n)	hệ sinh thái	16	**omnivore** (n)	động vật ăn tạp
8	**survival** (n)	sự sống sót / sự tồn tại	17	**predator** (n)	động vật săn mồi
9	**producer** (n)	sinh vật sản xuất	18	**natural enemies** (phr)	kẻ thù tự nhiên / thiên địch

- Animal Body Parts

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**wing** (n)	cánh	6	**skin** (n)	da
2	**fur** (n)	lông thú (lông mềm, dày)	7	**fin** (n)	vây (cá)
3	**gill** (n)	mang (cá)	8	**shell** (n)	vỏ (sò, rùa, trứng)
4	**lung** (n)	phổi	9	**feather** (n)	lông vũ (chim)
5	**scale** (n)	vảy (cá, bò sát)	10	**spine / backbone** (n)	xương sống / cột sống

II. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**take up sth** (phr)	bắt đầu hoặc theo đuổi một điều gì mới	5	**be keen on sth** (phr)	thích thú, hứng thú với cái gì
2	**be into sth** (phr)	thích, say mê điều gì	6	**drop (someone) off** (phr)	đưa ai đó đến nơi nào
3	**have a go at (doing sth)** (phr)	thử làm việc gì đó	7	**change one's mind** (phr)	đổi ý, thay đổi quyết định
4	**squash** (n)	bóng quần	8	**brilliant** (adj)	rất tài giỏi, xuất sắc; hoặc rất hay/tuyệt vời

LIVEWORKSHEETS

III. CHECKPOINT LISTENING PART 1

Dạng bài	- Nghe các đoạn hội thoại/đoạn văn ngắn riêng biệt và chọn đáp án đúng. - Bài nghe sẽ phát 2 lần.
Mẹo làm bài	• Chú ý bẫy "Tất cả các đáp án đều được nhắc tới" • Chú ý bẫy "Thay đổi ý định" • Chú ý bẫy "Đồng nghĩa & Paraphrasing" • Chú ý thời gian và thì của động từ

B. CLASSWORK

CHECKPOINT LISTENING PART 1

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://on.soundcloud.com/kewRSOeHJ7YlVOIseq

For each question, there are three pictures and a short recording. Choose the correct picture and circle the letter A, B or C below it.

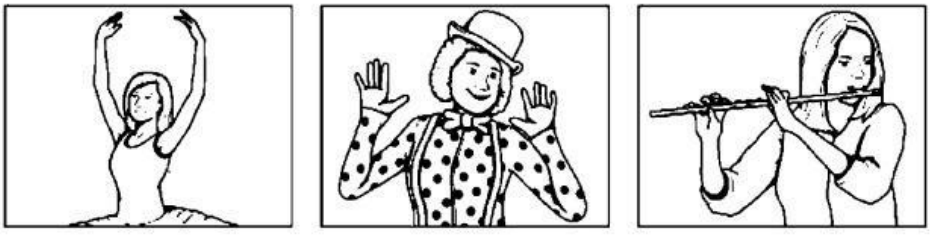
Example: Where is the girl's hat?



A B C

---

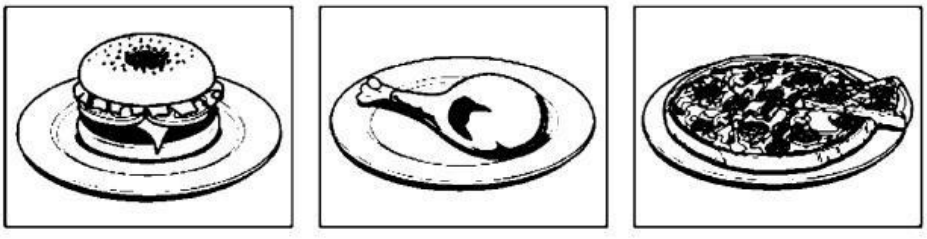
1 Which performer did the girl like best in the TV talent show?



A B C

[1]

2 What did Sophie eat at the restaurant?

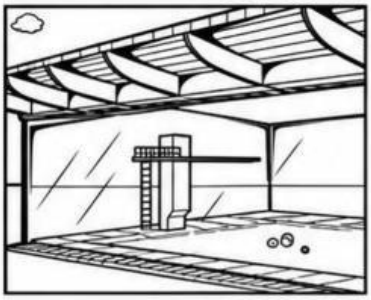


A B C

[1]

LIVEWORKSHEETS

3 Where did Jack meet his friend?



A



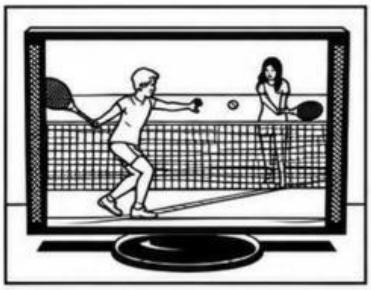
B



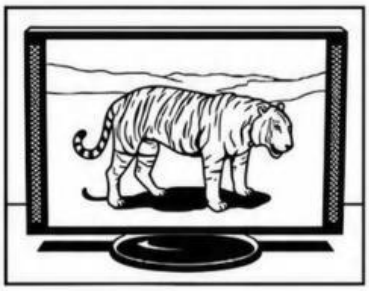
C

[1]

4 Which TV programme did the girl watch last night?



A



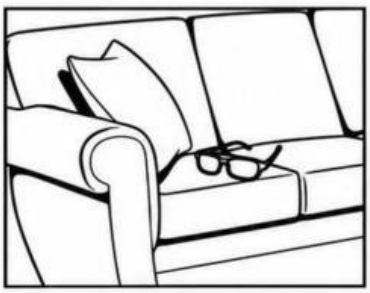
B



C

[1]

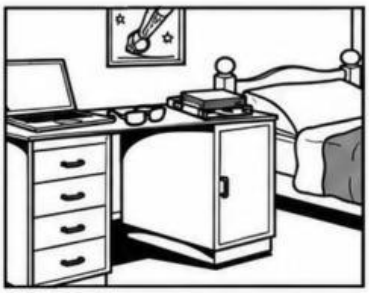
5 Where did the boy leave his glasses?



A



B



C

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển các từ ở phần I. VOCABULARY và II. EXTRA VOCABULARY. Con chép các từ ở phần II. EXTRA VOCABULARY và những từ sau mỗi từ 1 dòng vào vở ghi: amphibian, food chain, ecosystem, survival, producer, consumer, herbivore, carnivore, omnivore, predator, gill, spine/backbone.

LIVEWORKSHEETS

II. Match the words in the box to the sentences. Some words may not be used.

ecosystem	**herbivore**	**producer**	**scale**
fin	**gill**	**predator**	**omnivore**

1. an animal that eats only plants → _____
2. an animal that hunts and kills other animals for food → _____
3. the part of a fish's body that it uses to breathe under water → _____
4. all the living things in one place and the way they live together with the environment → _____
5. one of the small, hard, flat pieces that cover the skin of a fish or a reptile → _____

III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Some words may not be used.

omnivore	**feathers**	**lungs**	**food chain**
survival	**reptile**	**carnivore**	**shell**

Mia and Ben are talking about their science homework.

Mia: Hi Ben! What animal are you writing about?

Ben: A frog. It's an amphibian, so it can live both in water and on land.

Mia: Cool! I'm writing about bears. Do they only eat meat?

Ben: No, they don't. A bear is a(n) **(1)** _____. It eats plants, fruit and also fish.

Mia: I see. I also love birds. Why do they look so soft?

Ben: Because their bodies are covered with **(2)** _____ that keep them warm.

Mia: Dolphins live in the sea, but they aren't fish, right?

Ben: Right. They have **(3)** _____, so they must come to the surface to breathe air.

Mia: Our teacher drew a picture on the board. Grass is eaten by a grasshopper, and the grasshopper is eaten by a frog.

Ben: Oh, that's a **(4)** _____!

Mia: Why is it important for animals?

Ben: Because food chains show how animals get food and depend on one another for **(5)** _____.

IV. Join the two sentences into one. Use a non-defining relative clause. The second sentence gives extra information about the word in bold in the first sentence, so put the relative clause right after the bold word. Choose the correct relative word and don't forget the commas!

1. **Mr Hung** is our biology teacher. He studies reptiles.
   → _____
2. My pet **rabbit** is very cute. It has soft white fur.
   → _____
3. **Linh** is my classmate. Her brother collects shells.
   → _____
4. We visited **Cuc Phuong National Park**. Many rare creatures live there.
   → _____
5. Our school has a Science Week in **May**. Students learn about insects then.
   → _____

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/kewRSOeHJ7YlVOIseq

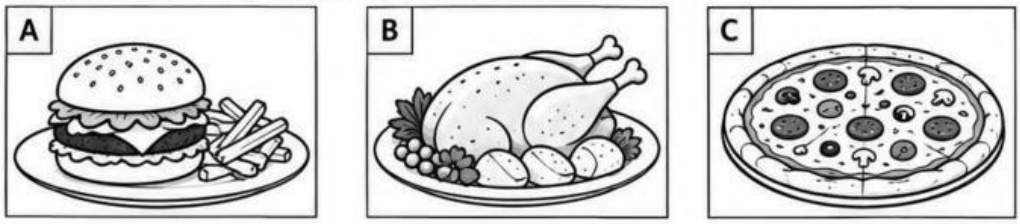
Listen to the Listening section in B. Classwork again and complete the following tasks.

I. For each question, choose the correct picture.

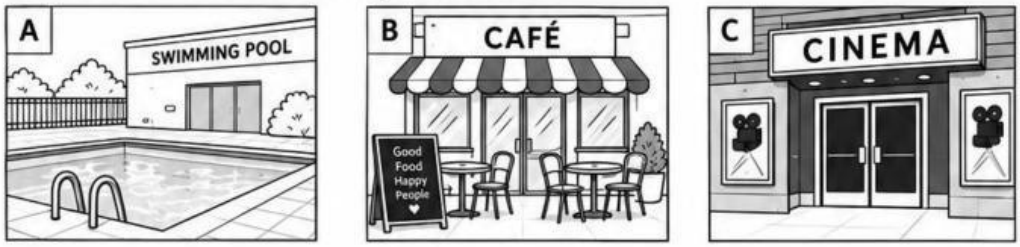
1. Which performer did the boy like best?



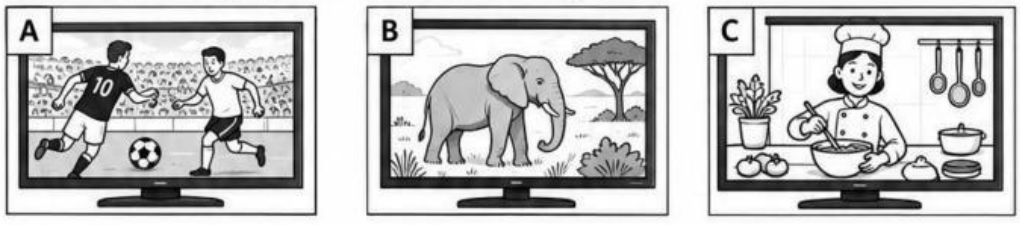
2. What did Sophie order instead of the roast chicken?



3. Where did Jack and his friend plan to meet?



4. Which kind of TV programme does Dan usually watch?



5. Where were the glasses that did not belong to Tommy?



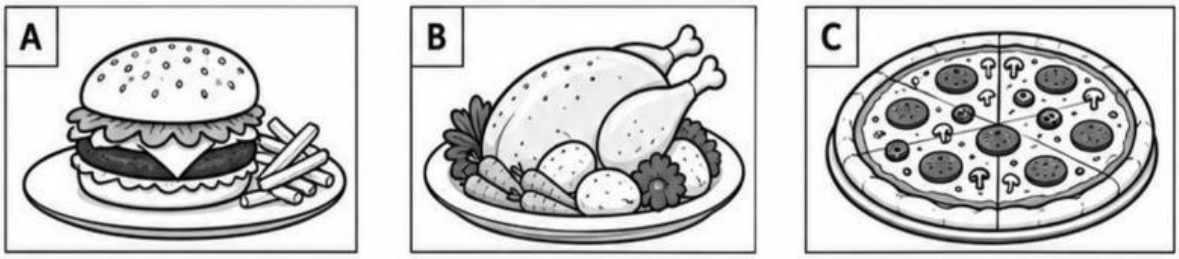
LIVEWORKSHEETS

II. Listen again and choose the correct picture.

1. Which performer played classical music?



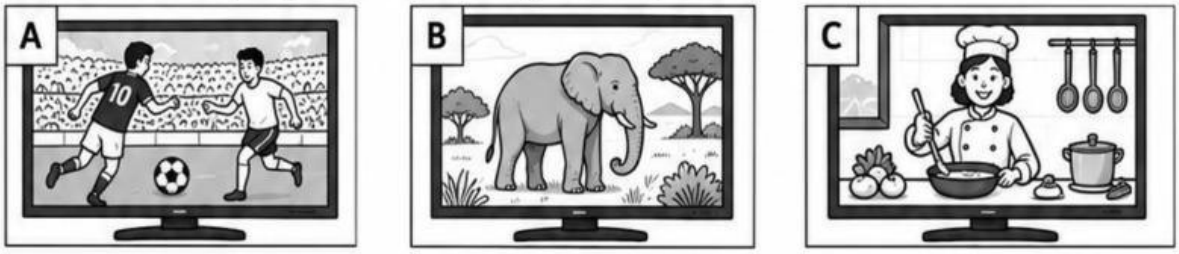
2. Which food was not available at the restaurant?



3. Where did the boys have a drink together?



4. What kind of TV programme does the girl usually watch?



5. Where did Tommy suggest checking for his glasses?



LIVEWORKSHEETS